

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

- Mã chứng khoán: NBT
- Địa chỉ: 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0275) 3.825.727 Fax: (0275) 3.827.781
- Email: capnuocbentre@yahoo.com Website: www.bewaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/...4/2026 tại đường dẫn: <https://bewaco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q1/năm 2026

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trần Hùng

DOANH NGHIỆP : CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
ĐỊA CHỈ : 103 Nguyễn Huệ – Phường An Hội – Tỉnh Vĩnh Long
ĐIỆN THOẠI : 0275.3829.499
FAX : 0275.3827.781



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý 1 năm 2026)

- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| _ Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a – DN |
| _ Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a – DN |
| _ Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a – DN |
| _ Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09a – DN |



Nơi nhận báo cáo:



DOANH NGHIỆP : CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
ĐỊA CHỈ : 103 Nguyễn Huệ – Phường An Hội – Tỉnh Vĩnh Long
ĐIỆN THOẠI : 0275.3829.499
FAX : 0275.3827.781



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý 1 năm 2026)

_ Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01a – DN
_ Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02a – DN
_ Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03a – DN
_ Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09a – DN



Nơi nhân báo cáo:



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.067.941.600	74.061.631.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	52.215.154.059	56.035.028.109
1. Tiền	111		29.805.064.441	33.829.892.463
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.410.089.618	22.205.135.646
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.732.225.312	6.081.149.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.098.041.648	757.934.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.474.172.374	5.109.020.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	160.011.290	214.194.463
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		14.419.212.104	10.652.297.460
1. Hàng tồn kho	141	V.5	14.419.212.104	10.652.297.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		701.350.125	1.293.156.218
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9.a	628.580.184	1.204.237.659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			16.148.618
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12	72.769.941	72.769.941
4. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		447.147.208.467	454.856.866.528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		415.437.752.939	423.921.836.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	415.345.318.007	423.814.818.231
- Nguyên giá	222		1.010.525.729.890	1.008.434.763.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(595.180.411.883)	(584.619.944.789)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	92.434.932	107.018.265
- Nguyên giá	228		1.513.000.000	1.513.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.420.565.068)	(1.405.981.735)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.288.062.576	1.703.273.696
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	2.288.062.576	1.703.273.696
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		29.421.392.952	29.231.756.336
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9.b	29.421.392.952	29.231.756.336
2. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		522.215.150.067	528.918.498.196
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		70.681.603.736	73.223.599.382
I. Nợ ngắn hạn	310		32.953.260.454	36.759.181.100
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	8.552.423.821	2.969.592.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	151.356.280	151.356.280
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	4.565.636.335	2.957.475.179
5. Phải trả người lao động	315	V.13	4.922.171.459	9.597.316.937
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	227.975.776	135.231.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	123.671.243	88.532.138
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16.a	11.634.300.000	16.011.100.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	2.775.725.540	4.848.576.211
II. Nợ dài hạn	330		37.728.343.282	36.464.418.282
1. Phải trả dài hạn khác	338			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16.b	37.728.343.282	36.464.418.282
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	451.533.546.331	455.694.898.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.000.000.000	294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.739.660.826	126.664.660.826
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.793.885.505	35.030.237.988
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		20.330.237.988	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.463.647.517	35.030.237.988
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		522.215.150.067	528.918.498.196

Phê duyệt, ngày: 18. tháng 04. năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Duy Hiền



Võ Thị Chiên Trang



Trần Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	M S	T M	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		62.888.076.580	59.751.702.394	62.888.076.580	59.751.702.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	62.888.076.580	59.751.702.394	62.888.076.580	59.751.702.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.755.135.163	21.081.009.163	22.755.135.163	21.081.009.163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		40.132.941.417	38.670.693.231	40.132.941.417	38.670.693.231
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	185.895.009	39.139.011	185.895.009	39.139.011
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	1.287.587.773	1.513.868.949	1.287.587.773	1.513.868.949
- Trong đó : Chi phí đi vay	24		1.287.587.773	1.513.868.949	1.287.587.773	1.513.868.949
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	16.493.190.412	15.053.525.966	16.493.190.412	15.053.525.966
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.272.565.450	6.059.631.561	7.272.565.450	6.059.631.561
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) }	30		15.265.492.791	16.082.805.766	15.265.492.791	16.082.805.766
12. Thu nhập khác	31		328.101	405.875	328.101	405.875
13. Chi phí khác	32			226.383.971		226.383.971
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		328.101	(225.978.096)	328.101	(225.978.096)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.265.820.892	15.856.827.670	15.265.820.892	15.856.827.670
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.627.173.375	2.713.129.122	2.627.173.375	2.713.129.122
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		12.638.647.517	13.143.698.548	12.638.647.517	13.143.698.548
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	358	397	358	397
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	358	397	358	397

Phê duyệt, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Duy Hiền

Võ Thị Chiên Trang



Trần Hùng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	10	2.393.117.734	3.868.379.959	3.329.112.047	3.868.379.959	3.329.112.047	2.932.385.646
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1.006.624.291	713.610.122	1.006.624.291	713.610.122	293.014.169
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.679.434.094	2.627.173.375	1.679.434.094	2.627.173.375	1.679.434.094	2.627.173.375
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	72.061.799	90.515.333	129.518.929	90.515.333	129.518.929	33.058.203
7. Thuế tài nguyên	17	714.391.782	144.066.960	806.548.902	144.066.960	806.548.902	51.909.840
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19	(72.769.941)					(72.769.941)
10. Các loại thuế khác	20						
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	491.587.504	3.504.669.443	2.435.776.199	3.504.669.443	2.435.776.199	1.560.480.748
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	491.587.504	3.504.669.443	2.435.776.199	3.504.669.443	2.435.776.199	1.560.480.748
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	2.884.705.238	7.373.049.402	5.764.888.246	7.373.049.402	5.764.888.246	4.492.866.394

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 2.393.117.734 đồng

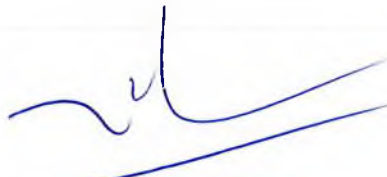
Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là: 1.679.434.094 đồng

Người lập biểu



Nguyễn Duy Hiền

Kế toán trưởng



Võ Thị Chiên Trang

Phê duyệt, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật




Trần Hùng

BẢNG THUYẾT MINH CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ THUẾ
(KÈM THEO BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC)

Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ NÀY	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (1a - 1b - 1c - 1d)	01	1.006.624.291	1.006.624.291
a- Tổng phát sinh có TK 33311	1a	3.131.265.529	3.131.265.529
b- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	1b	2.124.641.238	2.124.641.238
c- Thuế GTGT được giảm trừ	1c		
d- Thuế GTGT hàng bị trả lại, giảm giá, kém PChất	1d		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu (2a - 2b)	02		
a- Tổng phát sinh có TK 33312	2a		
b- Thuế GTGT hàng NK được giảm và trả lại hàng mua	2b		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (3a - 3b - 3c)	03		
a- Tổng phát sinh có TK 3332	3a		
b- Thuế TTĐB được NSNN tính hoàn và giảm trừ	3b		
c- Thuế TTĐB của hàng bị trả lại	3c		
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (4a - 4b)	04		
a- Tổng phát sinh có TK 3333	4a		
b- Thuế XK, NK được NSNN tính hoàn và giảm trừ	4b		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (5a - 5b)	05	2.627.173.375	2.627.173.375
a- Tổng phát sinh có TK 3334	5a	2.627.173.375	2.627.173.375
b- Thuế TNDN được giảm trừ & chênh lệch tạm nộp	5b		

Phê duyệt, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Duy Hiền



Võ Thị Chiên Trang



Trần Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69.079.975.137	64.275.956.713
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.689.699.756)	(28.420.186.322)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.269.887.982)	(14.681.681.521)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(1.194.843.816)	(1.556.953.836)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.679.434.094)	(2.033.543.129)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.051.488.641	386.676.619
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.485.077.420)	(5.625.286.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.812.520.710	12.344.982.195
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.819.519.760)	(6.504.612.095)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.819.519.760)	(6.504.612.095)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.499.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.611.875.000)	(9.250.775.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.812.875.000)	(23.950.775.000)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.819.874.050)	(18.110.404.900)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56.035.028.109	78.282.679.032
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		52.215.154.059	60.172.274.132

Phê duyệt, ngày 18. tháng 04. năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Duy Hiền

Võ Thị Chiên Trang



Trần Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-003
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm	Số 005, Khu phố 3, Xã Giồng Trôm, Tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-004
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách	Áp Tân Phú, Xã Phú Phụng, Tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-005
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày	Áp Mỹ Đức, Phường Bến Tre, Tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-006
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân	Số 81A, Quốc lộ 60, Khu phố 1, Phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-007

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 272 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 272 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý 1 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.060.750	3.104.319
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.803.003.691	33.826.788.144
- Các khoản tương đương tiền	22.410.089.618	22.205.135.646
Cộng	52.215.154.059	56.035.028.109

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	20.410.089.618	20.205.135.646
- Tiền gửi có kỳ hạn NH NN & PT Nông thôn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	22.410.089.618	22.205.135.646

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>1.098.041.648</i>	<i>757.934.488</i>
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	1.098.041.648	757.934.488
Cộng	1.098.041.648	757.934.488

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các cá nhân, tổ chức khác</i>	<i>6.474.172.374</i>	<i>5.109.020.930</i>
- Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Cấp Thoát Nước và Môi Trường Waseen (*)	1.504.035.036	1.504.035.036
- Cty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (**)	2.230.731.814	2.230.731.814
- Công ty CP xây dựng Toàn Thắng Lợi (***)	1.479.620.584	-
- Các nhà cung cấp khác	1.259.784.940	1.374.254.080
Cộng	6.474.172.374	5.109.020.930

(*) Tạm ứng Hợp đồng thi công Tuyến ống từ Huỳnh Tấn Phát đến KCN Phong Nẫm.

(**) Tạm ứng Tuyến ống vượt sông Hàm Luông.

(***) Tạm ứng tiền DA tuyến ống CN dọc đường gom cầu rạch miếu 2.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	160.011.290	-	214.194.463	-
Cộng	160.011.290	-	214.194.463	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	14.402.834.028	-	10.635.602.758	-
- Công cụ, dụng cụ	16.378.076	-	16.694.702	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Cộng	14.419.212.104	-	10.652.297.460	-

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	226.892.698.900	96.743.877.697	678.323.130.755	6.475.055.668	1.008.434.763.020
Số đầu kỳ	226.892.698.900	96.743.877.697	678.323.130.755	6.475.055.668	1.008.434.763.020
Tăng trong kỳ	-	204.909.444	1.932.333.914	-	2.137.243.358

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
- Tăng do mua mới	-	125.590.000	-	-	125.590.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	79.319.444	1.932.333.914	-	2.011.653.358
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(38.181.818)	(8.094.670)	-	-	(46.276.488)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(38.181.818)	(8.094.670)	-	-	(46.276.488)
Số cuối kỳ	226.854.517.082	96.940.692.471	680.255.464.669	6.475.055.668	1.010.525.729.890
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	50.951.089.758	16.073.444.983	181.719.569.321	655.494.546	249.399.598.608
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	125.574.388.333	57.276.548.137	397.045.268.469	4.723.739.850	584.619.944.789
Số đầu kỳ	125.574.388.333	57.276.548.137	397.045.268.469	4.723.739.850	584.619.944.789
Tăng trong kỳ	1.970.733.194	2.075.294.576	6.361.146.084	186.036.578	10.593.210.432
- Khấu hao	1.970.733.194	2.075.294.576	6.361.146.084	186.036.578	10.593.210.432
Giảm trong kỳ	(31.139.394)	(1.603.944)	-	-	(32.743.338)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(31.139.394)	(1.603.944)	-	0	(32.743.338)
Số cuối kỳ	127.513.982.133	59.350.238.769	403.406.414.553	4.909.776.428	595.180.411.883
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	101.318.310.567	39.467.329.560	281.277.862.286	1.751.315.818	423.814.818.231
Số đầu kỳ	101.318.310.567	39.467.329.560	281.277.862.286	1.751.315.818	423.814.818.231
Số cuối kỳ	99.340.534.949	37.590.453.702	276.849.050.116	1.565.279.240	415.345.318.007
Trong đó:					
Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp	53.912.684.163	3.331.782.721	129.900.494.961	-	187.144.961.845

7. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình, phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.513.000.000	1.513.000.000
Số đầu kỳ	1.513.000.000	1.513.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.513.000.000	1.513.000.000
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.338.000.000	1.338.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	1.405.981.735	1.405.981.735
Số đầu kỳ	1.405.981.735	1.405.981.735
Khấu hao trong kỳ	14.583.333	14.583.333
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.420.565.068	1.420.565.068
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	107.018.265	107.018.265
Số đầu kỳ	107.018.265	107.018.265
Số cuối kỳ	92.434.932	92.434.932

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	4.629.630	4.629.630	14.814.815	-	(4.629.630)	14.814.815
- Xe tải nền ISUZU NQR 75HE5-Xi tec nước 5m ³	-	-	14.814.815	-	-	14.814.815
Thiết bị đo độ mặn	4.629.630	4.629.630	-	-	(4.629.630)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.698.644.066	1.698.644.066	2.593.882.053	(2.019.278.358)	-	2.273.247.761
- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt NMN Sơn Đông	9.000.000	9.000.000	70.319.444	(79.319.444)	-	-
- MLCN Huyện Giồng Trôm năm 2025 (đợt 2)	101.062.581	101.062.581	1.831.271.333	(1.932.333.914)	-	-
- Ống CN các loại	-	-	-	-	-	-
- Các công trình khác	1.588.581.485	1.588.581.485	692.291.276	(7.625.000)	-	2.273.247.761
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.703.273.696	1.703.273.696	2.608.696.868	(2.019.278.358)	(4.629.630)	2.288.062.576

9. Chi phí chờ phân bổ:**9a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

Chủ yếu là khoản chi phí mua bảo hiểm.

9b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí đồng hồ gắn và thay mới thủy lượng kế	21.908.728.487	21.366.879.957
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.512.664.465	7.864.876.379
Cộng	29.421.392.952	29.231.756.336

Tình hình tăng, giảm chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	29.231.756.336	23.071.536.153
Số dư đầu kỳ	29.231.756.336	23.071.536.153
Tăng trong kỳ	4.792.638.044	4.169.035.455
Phân bổ trong kỳ	(4.603.001.428)	(4.046.301.781)
Số dư cuối kỳ	29.421.392.952	23.194.269.827

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	8.552.423.821	2.969.592.536
- Cty TNHH ITV GPCN Nước và MT Đỗ Hoàn Sinh (*)	1.830.128.300	-
- Cty Cp Hawaco Miền Nam (**)	4.800.600.000	-
- Cty CP SX & TM NID (****)	677.336.000	509.176.000
- Các nhà cung cấp khác	1.244.359.521	2.460.416.536
Cộng	8.552.423.821	2.969.592.536

(*) Mua nước sạch.

(**) Mua các vật tư ngành nước.

(***) Mua nước sạch.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-	1.006.624.291	(713.610.122)	293.014.169	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.679.434.094	-	1.679.434.094	-	2.627.173.375	(1.679.434.094)	2.627.173.375	-
- Thuế thu nhập cá nhân	72.061.799	-	72.061.799	-	90.515.333	(129.518.929)	33.058.203	-
- Thuế tài nguyên	714.391.782	-	714.391.782	-	144.066.960	(806.548.902)	51.909.840	-
- Phí bảo vệ môi trường	491.587.504	-	491.587.504	-	3.504.669.443	(2.435.776.199)	1.560.480.748	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	72.769.941	-	72.769.941	-	-	-	72.769.941
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.957.475.179	72.769.941	2.957.475.179	72.769.941	7.373.049.402	(5.764.888.246)	4.565.636.335	72.769.941

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.265.820.892	15.856.827.670
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	15.265.820.892	15.856.827.670
Thu nhập được ưu đãi thuế (*)	4.259.908.030	4.582.364.121
+ Thu nhập được giảm 50% thuế	4.259.908.030	4.582.364.121
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.053.164.178	3.171.365.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(425.990.803)	(458.236.412)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.627.173.375	2.713.129.122

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

13. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	457.662.889	1.777.040.112
- Cán bộ công nhân viên	4.464.508.570	7.820.276.825
Cộng	4.922.171.459	9.597.316.937

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	123.671.243	88.532.138
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	91.686.220	86.934.526
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	31.985.023	1.597.612
Cộng	123.671.243	88.532.138

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	11.634.300.000	11.634.300.000	16.011.100.000	16.011.100.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	2.158.000.000	2.158.000.000	6.608.000.000	6.608.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam CN Bến Tre ⁽²⁾	5.160.300.000	5.160.300.000	5.087.100.000	5.087.100.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽³⁾	4.316.000.000	4.316.000.000	4.316.000.000	4.316.000.000
Cộng	11.634.300.000	11.634.300.000	16.011.100.000	16.011.100.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.011.100.000	16.011.100.000	-	2.235.075.000	(6.611.875.000)	11.634.300.000
Cộng	16.011.100.000	16.011.100.000	-	2.235.075.000	(6.611.875.000)	11.634.300.000

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	37.728.343.282	37.728.343.282	36.464.418.282	36.464.418.282
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	-	-	-	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam CN Bến Tre ⁽²⁾	17.359.087.000	17.359.087.000	18.194.162.000	18.194.162.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽³⁾	17.386.256.282	17.386.256.282	18.270.256.282	18.270.256.282
- Quỹ đầu tư Phát Triển Tỉnh Vĩnh Long ⁽⁴⁾	2.983.000.000	2.983.000.000		
Cộng	37.728.343.282	37.728.343.282	36.464.418.282	36.464.418.282

(1). Là khoản vay của các hợp đồng sau:

- a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008.
- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;
 - Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);
 - Lãi suất: 5%/năm;
 - Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2026 là 2.158.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 2.158.000.000 đồng.

(2). Là khoản vay của các hợp đồng sau:

- a) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 27873.069/2022-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 30/12/2022
- Hạn mức: 16.500.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 84 tháng
 - Lãi suất: 11%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
 - Mục đích vay: Vay bù đắp
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2026 là 9.270.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 2.472.000.000 đồng.
- b) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 38670.084/2023-HĐCVDADT/NHCT78005-BEWACO ngày 29/12/2023
- Hạn mức: 25.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 84 tháng
 - Lãi suất: 11%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
 - Mục đích vay: Vay bù đắp
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2026 là 9.839.287.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 2.071.428.000 đồng.
- c) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 14911.028/2024-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 29/12/2023
- Hạn mức: 3.743.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 84 tháng
 - Lãi suất: 9,7%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn)
 - Mục đích vay: Vay bù đắp
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2026 là 2.900.200.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 543.672.000 đồng.

d) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 14911.010/2026-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 24/02/2026

- Hạn mức: 5.824.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 9,7%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn)
- Mục đích vay: Vay bù đắp
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2026 là 509.900.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 73.200.000 đồng.

(3). Là khoản vay của hợp đồng sau:

a) Là khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2023/7928997/HĐTD ngày 20/06/2023

- Hạn mức: 23.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 8,7%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay thi công Gói 2: Ống CN D400 và D315 Dự án: Tuyến ống cấp nước từ NMN Hữu Định về KCN Giao Long
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2026 là 14.702.256.282 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 3.536.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2025/7928997/HĐTD ngày 25/03/2025

- Hạn mức: 7.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 8,8%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn)
- Mục đích vay: Vay thi công Công trình: Cụm xử lý nước 5.000m3 ngày đêm Chi nhánh Cấp nước Phú Tân
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2026 là 7.000.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 780.000.000 đồng.

(4). Là khoản vay của hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 85/2026.HĐTD ngày 20/03/2026

- Hạn mức: 6.390.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 5 năm
- Lãi suất: 6,5%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn)
- Mục đích vay: Vay thi công Công trình: Tuyến ống từ Huỳnh Tấn Phát đến Cụm Khu công nghiệp Phong Nẫm
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2026 là 1.504.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 0 đồng.

b) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 88/2026.HĐTD ngày 23/03/2026

- Hạn mức: 6.288.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 5 năm
- Lãi suất: 6,5%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn)
- Mục đích vay: Vay thi công Công trình: Tuyến ống cấp nước dọc theo đường gom cầu Rạch Miếu 2
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2026 là 1.479.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 0 đồng.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.468.576.211	4.468.576.211	1.980.500.000	2.000.000	(3.830.902.312)	2.620.173.899
Quỹ khen thưởng ban điều hành	380.000.000	380.000.000	119.500.000	-	(343.948.359)	155.551.641
Cộng	4.848.576.211	4.848.576.211	2.100.000.000	2.000.000	(4.174.850.671)	2.775.725.540

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	188.160.000.000	64,00	188.160.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	51.095.100.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	44.100.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.644.900.000	3,62
Cộng	294.000.000.000	100,00	294.000.000.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	294.000.000.000	294.000.000.000	-
Cộng	294.000.000.000	294.000.000.000	-

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích lập	14.700.000.000	14.700.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải chi	-	-

18d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP		

18e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

18f. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty tạm phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh của Quý 1 năm 2026 như sau:

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Quý 1 năm 2026	:	1.980.500.000
• Trích quỹ thưởng ban điều hành Quý 1 năm 2026	:	119.500.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển Quý 1 năm 2026	:	2.075.000.000
Cộng		4.175.000.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

19a. Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	15.258.623.359	15.258.623.359

(*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	808.177.014	808.505.114

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	62.282.441.203	59.314.955.509
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	222.950.410	268.748.820
- Doanh thu từ hoạt động thu phí BVMT	360.562.701	160.613.559
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	22.122.266	7.384.506
Cộng	62.888.076.580	59.751.702.394

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn cung cấp nước sạch	22.425.922.955	20.697.145.813
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	220.871.679	265.404.078
- Giá vốn từ hoạt động thu phí BVMT	88.224.000	113.085.000
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.116.529	5.374.272

Cộng	Kỳ này 22.755.135.163	Kỳ trước 21.081.009.163
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.		
4. Chi phí tài chính		
Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.		
5. Chi phí bán hàng		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	3.977.647.604	3.415.340.725
- Chi phí vật liệu, công cụ	5.283.596.545	4.680.095.717
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.749.885.798	6.674.123.925
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.374.192	90.915.508
- Chi phí bằng tiền khác	306.686.273	193.050.091
Cộng	16.493.190.412	15.053.525.966
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	5.225.343.506	4.044.143.615
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	399.207.613	366.862.029
- Chi phí phân bổ	794.821.410	745.835.490
- Thuế, phí và lệ phí	-	9.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.474.579	280.894.017
- Chi phí bằng tiền khác	590.718.342	612.896.410
Cộng	7.272.565.450	6.059.631.561
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.627.173.375	2.713.129.122
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.627.173.375	2.713.129.122
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.638.647.517	13.143.698.548
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.100.000.000)	(1.480.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.100.000.000)	(1.480.000.000)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(2.100.000.000)	(1.480.000.000)

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.538.647.517	11.663.698.548
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	358	397

(*) Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.638.647.517	13.143.698.548
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.100.000.000)	(1.480.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.100.000.000)	(1.480.000.000)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(2.100.000.000)	(1.480.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.538.647.517	11.663.698.548
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (**)	29.400.000	29.400.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	358	397

(*) Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) được tính như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ này
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	29.400.000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.400.000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.887.832.410	8.757.260.552
- Chi phí nhân công	12.590.767.037	10.273.116.770
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.607.793.765	10.142.626.585
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.409.261	6.049.976.671
- Chi phí bằng tiền khác	7.219.088.552	6.971.186.112
Cộng	46.520.891.025	42.194.166.690

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. **Tài sản tiềm tàng**
Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
2. **Nợ tiềm tàng**
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.
3. **Thông tin về các bên liên quan**
Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.
- 3a. **Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)**
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Trần Hùng	Chủ tịch HĐQT	165.985.944	125.746.929
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	175.513.051	145.951.968
Phan Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	156.534.860	130.170.210
Phan Thành Nhân	Phó Tổng Giám Đốc	156.534.860	130.170.210
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	138.321.622	104.789.109
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	142.923.135	118.851.063
Cộng		935.813.472	755.679.489

Thù lao	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	20.250.000	24.000.000
Phan Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	20.250.000	24.000.000
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	20.250.000	24.000.000
Nguyễn Thy Phương	Thành viên HĐQT	20.250.000	24.000.000
Nguyễn Đình Huân	Thành viên BKS	20.250.000	18.000.000
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên BKS	20.250.000	18.000.000
Cộng		121.500.000	132.000.000

Cổ tức	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Trần Hùng	Chủ tịch HĐQT	3.885.000	3.885.000
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	3.150.000	3.150.000

Cố tức	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Phan Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	682.500	682.500
Phan Thành Nhân	Phó Tổng Giám Đốc	8.557.500	8.557.500
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	6.615.000	6.615.000
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	10.432.500	10.432.500
Cộng		33.322.500	33.322.500

3b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	Cổ đông sở hữu 64,00 % cổ phần
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	Cổ đông sở hữu 17,38 % cổ phần
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	Cổ đông sở hữu 15,00 % cổ phần

Giao dịch với các bên liên quan khác trong kỳ gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre		
- Trả cổ tức	9.408.000.000	9.408.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh		
- Trả cổ tức	2.554.755.000	2.554.755.000
Công ty TNHH Hoàn Cầu		
- Trả cổ tức	2.205.000.000	2.205.000.000

4. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Cung cấp nước sạch;
- Thi công tuyến cấp thoát nước;
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

	Cung cấp nước sạch	Thi công tuyến cấp thoát nước	Hoạt động thu phí BVMT	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng	62.282.441.203	222.950.410	360.562.701	22.122.266	62.888.076.580
Giá vốn hàng bán	22.425.922.955	220.871.679	88.224.000	20.116.529	22.755.135.163
Lãi gộp	39.856.518.248	2.078.731	272.338.701	2.005.737	40.132.941.417
Tỷ lệ lãi gộp	63,99%	0,93%	75,53%	9,07%	63,82%
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng	59.314.955.509	268.748.820	160.613.559	7.384.506	59.751.702.394
Giá vốn hàng bán	20.697.145.813	265.404.078	113.085.000	5.374.272	21.081.009.163
Lãi gộp	38.617.809.696	3.344.742	47.528.559	2.010.234	38.670.693.231
Tỷ lệ lãi gộp	65,11%	1,24%	29,59%	27,22%	64,72%

4b. Khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN DUY HIỀN

VÕ THỊ THIÊN TRANG

TRẦN HÙNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	294.000.000.000	111.014.528.469	52.997.536.662	458.012.065.131
Số dư đầu kỳ	294.000.000.000	111.014.528.469	52.997.536.662	458.012.065.131
Tăng trong kỳ		2.655.000.000	13.143.698.548	15.798.698.548
- Bổ sung từ lợi nhuận		2.655.000.000		2.655.000.000
- Lãi trong kỳ			13.143.698.548	13.143.698.548
Giảm trong kỳ			(18.835.000.000)	(18.835.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 đợt 1			(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD trong kỳ			(2.655.000.000)	(2.655.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD trong kỳ			(1.425.000.000)	(1.425.000.000)
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD trong kỳ			(55.000.000)	(55.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	294.000.000.000	113.669.528.469	47.306.235.210	454.975.763.679
Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	294.000.000.000	126.664.660.826	35.030.237.988	455.694.898.814
Số dư đầu kỳ	294.000.000.000	126.664.660.826	35.030.237.988	455.694.898.814
Tăng trong kỳ		2.075.000.000	12.638.647.517	14.713.647.517
- Bổ sung từ lợi nhuận		2.075.000.000		2.075.000.000
- Lãi trong kỳ			12.638.647.517	12.638.647.517
Giảm trong kỳ			(18.875.000.000)	(18.875.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 đợt 1			(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD trong kỳ			(2.075.000.000)	(2.075.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD trong kỳ			(1.980.500.000)	(1.980.500.000)
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD trong kỳ			(119.500.000)	(119.500.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	294.000.000.000	128.739.660.826	28.793.885.505	451.533.546.331

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG



TRẦN HÙNG

